

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Cho giai đoạn Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

For the period from 01/10/2024 to 31/12/2024

Năm 2024
(Fiscal year: 2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

MỤC LỤC	TRANG
TABLE OF CONTENTS	PAGES
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED BALANCE SHEET</i>	1 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED INCOME STATEMENT</i>	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT</i>	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT</i>	11 - 30
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT <i>CONSOLIDATED STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY</i>	31 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
As at December 31st, 2024

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

TÀI SẢN (ASSETS)		Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)	31/12/2024	31/03/2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		923,112,297,834	685,490,822,984
	<i>SHORT-TERM ASSETS</i>				
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70,099,139,184	39,154,386,642
	<i>Cash and cash equivalents</i>				
1	Tiền	111	V.1	70,099,139,184	39,154,386,642
	<i>Cash</i>				
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
	<i>Cash equivalents</i>				
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	182,888,784,063	181,123,879,605
	<i>Short-term financial investments</i>				
1	Chứng khoán kinh doanh	121		220,891,881,018	208,494,880,794
	<i>Trading securities</i>				
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(42,711,019,951)	(34,040,310,163)
	<i>Provision for devaluation of trading securities</i>				
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,707,922,996	6,669,308,974
	<i>Held-to-maturity investment</i>				
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383,035,909,118	272,014,951,041
	<i>Short-term receivables</i>				
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	361,559,557,595	238,312,553,044
	<i>Receivable from customers</i>				
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,972,660,977	45,239,924,909
	<i>Advances to suppliers</i>				
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	<i>Internal short-term receivables</i>				
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
	<i>Receivable according to the progress of construction contracts</i>				
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16,000,000,000	16,000,000,000
	<i>Short-term loan receivables</i>				
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	41,685,479,088	11,984,845,950
	<i>Other short-term receivables</i>				
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58,181,788,542)	(39,522,372,862)
	<i>Provision for doubtful receivables</i>				
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
	<i>Shortage of assets awaiting resolution</i>				
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	191,543,132,425	102,476,111,631
	<i>Inventories</i>				
1	Hàng tồn kho	141		191,543,132,425	102,476,111,631
	<i>Inventories</i>				
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
	<i>Provision for devaluation of inventories</i>				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
As at December 31st, 2024

V Tài sản ngắn hạn khác	150		95,545,333,044	90,721,494,065
<i>Other short-term assets</i>				
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2,863,068,229	1,925,485,304
<i>Short-term prepaid expenses</i>				
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,682,264,815	796,008,761
<i>Deductible value added tax</i>				
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	-	1,000,000,000
<i>Taxes and other receivables from the State budget</i>				
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
<i>Bonds redeem</i>				
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	87,000,000,000	87,000,000,000
<i>Other short-term receivables</i>				
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170,877,427,606	165,747,387,790
<i>LONG-TERM ASSETS</i>				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		63,000,000	56,250,000
<i>Long-term receivables</i>				
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
<i>Long-term receivable from customers</i>				
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
<i>Long-term advances to suppliers</i>				
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
<i>Working capital from sub-units</i>				
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
<i>Internal long-term receivables</i>				
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
<i>Long-term loan receivables</i>				
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	63,000,000	56,250,000
<i>Other long-term receivables</i>				
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>Provision for doubtful receivables</i>				
II Tài sản cố định	220		8,129,451,649	3,076,378,023
<i>Fixed assets</i>				
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,014,310,517	2,222,527,210
<i>Tangible fixed assets</i>				
- Nguyên giá	222		7,828,589,622	7,749,053,258
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,814,279,105)	(5,526,526,048)
<i>Accumulated depreciation</i>				
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Fixed assets of finance leasing</i>				
- Nguyên giá	225		-	-
<i>Cost</i>				
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
As at December 31st, 2024

3	Tài sản cố định vô hình Intangible fixed assets	227	V.8	6,115,141,132	853,850,813
-	Nguyên giá Cost	228		6,600,000,000	1,000,000,000
-	Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	229		(484,858,868)	(146,149,187)
III	Bất động sản đầu tư Investment property	230	V.10	15,680,620,000	15,680,620,000
-	Nguyên giá Cost	231		15,680,620,000	15,680,620,000
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*) Accumulated depreciation	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn Long-term assets in progress	240	V.9	-	-
-	Chi phí SXKD dở dang dài hạn Long-term work in progress	241		-	-
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn Long-term construction in progress	242		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn Long-term financial investments	250	V.2	96,408,726,713	96,408,726,713
1	Đầu tư vào công ty con Investments in subsidiaries	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Investments in associates, joint-ventures	252		85,296,033,079	85,296,033,079
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Investments in entities	253		11,112,693,634	11,112,693,634
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Provision for long-term investment devaluation	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investment	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác Other long-term assets	260		50,595,629,244	50,525,413,054
1	Chi phí trả trước dài hạn Long-term prepaid expenses	261	V.12	595,629,244	525,413,054
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Deferred income tax assets	262	V.19	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn Long-term equipment, materials, and spare parts	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác Other long-term assets	268	V.11	50,000,000,000	50,000,000,000
5	Lợi thế thương mại Goodwill	269		(0)	(0)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (TOTAL ASSETS)		270		1,093,989,725,440	851,238,210,774

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
As at December 31st, 2024

Mẫu số B 01 - DN
Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
As at December 31st, 2024
(tiếp theo)
(continued)

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

NGUỒN VỐN (RESOURCES)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Note)		
			31/12/2024	31/03/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		636,095,983,147	417,571,338,623
<i>LIABILITIES</i>				
I Nợ ngắn hạn	310		635,595,983,147	417,071,338,623
<i>Short-term liabilities</i>				
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	275,012,967,394	86,281,167,574
<i>Short-term payables to suppliers</i>				
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,615,229,044	72,334,500,881
<i>Short-term advances from customers</i>				
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,776,331,841	4,433,633,590
<i>Taxes and amounts payable to State budget</i>				
4 Phải trả người lao động	314		4,837,829,261	6,548,220,748
<i>Payables to employees</i>				
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8,033,323,883	7,270,601,552
<i>Accrued expenses</i>				
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
<i>Short-term payables to related parties</i>				
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
<i>Payables from construction contract</i>				
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	18,813,086,744	16,994,816,897
<i>Short-term deferred revenue</i>				
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	77,952,967,368	77,923,136,945
<i>Other short-term payables</i>				
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	161,502,703,992	145,202,524,953
<i>Short-term borrowings and payable for finance leasing liabilities</i>				
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		51,543,620	82,735,483
<i>Provisions for short-term payables</i>				
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
<i>Reward and welfare funds</i>				
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
<i>Stabilization fund</i>				
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<i>Trading Government bonds</i>				
II Nợ dài hạn	330		500,000,000	500,000,000
<i>Long-term liabilities</i>				
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
<i>Long-term payable to suppliers</i>				
2 Người mua trả tiền trước	332		-	-
<i>Long-term advances from customers</i>				
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
<i>Long-term accrued expenses</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 As at December 31st, 2024

Mẫu số B 01 - DN
 Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at December 31st, 2024

4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh <i>Working capital from subunits</i>	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn <i>Long-term payables to related parties</i>	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn <i>Long-term deferred revenue</i>	336	V.18	-	-
7	Phải trả dài hạn khác <i>Other long-term liabilities</i>	337	V.17	500,000,000	500,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>Long-term borrowings and payable for finance leasing liabilities</i>	338	V.13	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi <i>Convertible bond</i>	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred shares</i>	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả <i>Deferred tax liabilities</i>	341	V.19	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn <i>Provision for bad debts</i>	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ <i>Development of science and technology fund</i>	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU <i>OWNER'S EQUITY</i>	400		457,893,742,293	433,666,872,151
I	Vốn chủ sở hữu <i>Owner's equity</i>	410		457,893,742,293	433,666,872,151
1	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Contributed capital</i>	411		225,590,300,000	225,590,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần <i>Share premium</i>	412		97,570,067,828	97,570,067,828
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu <i>Convertible bond option</i>	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu <i>Other equity funds</i>	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*) <i>Treasury shares</i>	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản <i>Asset revaluation differences</i>	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <i>Exchange rate differences</i>	416		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản <i>Asset revaluation differences</i>	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái <i>Exchange rate differences</i>	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển <i>Development investment fund</i>	418		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at December 31st, 2024

Mẫu số B 01 - DN

Form B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at December 31st, 2024

9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp <i>Business arrangements support fund</i>	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu <i>Other funds</i>	420	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	421	84,626,672,499	61,735,587,367
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Construction investment fund</i>	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát <i>Non-controlling interest</i>	429	50,106,701,966	48,770,916,956
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác <i>Other sources and funds</i>	430	-	-
1	Nguồn kinh phí <i>Other funds</i>	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ <i>Fixed assets arising from other fund</i>	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (TOTAL RESOURCES)		440	1,093,989,725,440	851,238,210,774

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Hanoi, January 23rd 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu
Preparer

Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Loan

Tổng Giám đốc
General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trần Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT**
Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From October 1st 2024 to December 31st 2024

Mẫu số B 02 - DN
Form No.B.02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From October 1st 2024 to December 31st 2024

Chi tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023		Số lũy kế từ 01/04/2024 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2024 to the end of reporting period	Đơn vị tính: VND Số lũy kế từ 01/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo Accumulated from 01/04/2023 to the end of reporting period
			From October 1st 2024 to December 31st 2024	From October 1st 2023 to December 31st 2023	From October 1st 2023 to December 31st 2023	From October 1st 2023 to December 31st 2023		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sales of goods and services rendered</i>	01	VI.1	612,082,492,903	382,589,853,808	987,701,583,984	755,476,775,957		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Revenue deductions</i>	02		-	-	-	-		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Net revenue from sales of goods and services rendered</i>	10		612,082,492,903	382,589,853,808	987,701,583,984	755,476,775,957		
4 Giá vốn hàng bán <i>Cost of sales</i>	11	VI.2	(570,595,450,402)	(344,914,334,156)	(907,489,578,882)	(664,952,818,650)		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Gross profit from sales of goods and services rendered</i>	20		41,487,042,501	37,675,519,652	80,212,005,102	90,523,957,307		
6 Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	21	VI.3	2,135,164,946	1,352,723,720	20,678,334,749	18,329,713,585		
7 Chi phí tài chính <i>Financial expense</i>	22	VI.4	(2,339,765,365)	(6,641,097,157)	(17,372,439,225)	(24,940,481,255)		
Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	23		(1,781,758,460)	(1,556,450,461)	(5,436,763,323)	(5,852,637,746)		
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết <i>Profit or loss in joint ventures and associates</i>	24		-	-	-	-		

9	Chi phí bán hàng <i>Selling expenses</i>		(9,381,351,095)	(15,180,693,387)	(29,341,088,398)	(32,181,622,149)
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expenses</i>		(10,968,729,036)	(13,276,105,445)	(30,774,080,244)	(26,882,269,108)
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net operating profit</i>		20,932,361,951	3,930,347,383	23,402,731,984	24,849,298,380
12	Thu nhập khác <i>Other income</i>	VI.5	1,231,301,418	479,873,225	3,086,958,602	2,358,481,245
13	Chi phí khác <i>Other expenses</i>	VI.6	(439)	(615,856)	(34,620,759)	(217,549,078)
14	Lợi nhuận khác <i>Net other profit</i>		1,231,300,979	479,257,369	3,052,337,843	2,140,932,167
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Profit before tax</i>		22,163,662,930	4,409,604,752	26,455,069,827	26,990,230,547
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expenses</i>		(2,660,260,212)	(1,100,000,000)	(2,228,199,686)	(1,100,000,000)
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate income tax expenses</i>		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit before tax</i>		19,503,402,718	3,309,604,752	24,226,870,141	25,890,230,547
19	LNST của CD CT mẹ <i>Parent's profits</i>		19,333,568,889	4,345,799,385	22,891,085,131	26,127,083,206
20	LNST của CD không kiểm soát <i>NCI's profits</i>		169,833,829	(1,036,194,635)	1,335,785,010	(236,852,659)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Earnings per share</i>		857	193	1,015	1,158
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu <i>Diluted earnings per share</i>		-	-	-	-

Lập biểu
Preparer

Bùi Thị Thu Trang

Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Trần Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Phương Thảo

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 23rd 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tổng Giám đốc
General Director



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Under indirect method)

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ	Số lũy kế từ
		01/04/2024 đến cuối kỳ báo cáo	01/04/2023 đến cuối kỳ báo cáo
Items	Code	Accumulated from 01/04/2024 to the end of reporting period	Accumulated from 01/04/2023 to the end of reporting period
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Cash flows from operating activities</i>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	26,455,069,827	26,990,230,547
<i>Profit before tax</i>			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
<i>Adjustments for:</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	626,462,738	265,549,586
<i>Depreciation of fixed assets and investment property</i>			
- Các khoản dự phòng	3	27,298,933,605	31,018,970,874
<i>Provisions</i>			
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		8,670,709,788	17,584,612,838
<i>Provisions for trading securities</i>			
Dự phòng phải thu		18,659,415,680	17,479,991,036
<i>(Gain)/loss from unrealized foreign exchange difference</i>			
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14,154,456,669)	(13,855,130,390)
<i>(Gain)/loss from investing activities</i>			
(Lãi) lỗ từ hoạt động thanh lý TSCĐ		-	-
<i>(Gain)/loss from associates, joint-ventures</i>			
- Chi phí lãi vay	6	5,436,763,323	5,852,637,746
<i>Interest expenses</i>			
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
<i>Other adjustments</i>			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	45,848,593,352	50,645,056,633
<i>Operating profit/(loss) before changes in working capital</i>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	(132,084,787,632)	44,278,446,241
<i>Increase/(Decrease) in receivables and other short-term assets</i>			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89,067,020,793)	(57,063,164,296)
<i>Increase/(Decrease) in inventories</i>			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	199,773,783,078	(3,100,855,366)
<i>Increase/(Decrease) in accounts payable (not including accrued interest and corporate income)</i>			
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,007,799,115)	(447,967,280)
<i>Increase/(Decrease) in prepaid expenses</i>			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(12,397,000,224)	(29,026,155,179)
<i>Increase/(Decrease) in trading securities</i>			
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,371,518,300)	(5,852,637,746)
<i>Interest paid</i>			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
<i>Corporate income tax paid</i>			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
<i>Other income from operating activities</i>			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<i>Other payments from operating activities</i>			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,694,250,366	(567,276,993)
<i>Net cash flows from operating activities</i>			

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Cash flows from investing activities

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(5,631,809,091)	(2,546,323,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Loans given and purchases of debt instruments of other entities</i>	23	(19,469,727,657)	(43,910,947,104)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities</i>	24	21,431,113,635	42,588,410,339
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Payments for investment in other entities</i>	25	-	(77,880,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác <i>Recovery of investment in other entities</i>	26	-	9,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest, dividends and profits received</i>	27	12,618,137,217	13,854,658,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flows from investing activities</i>	30	8,947,714,104	(58,894,202,158)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Cash flows from financing activities

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>Proceeds from stock issuance and capital contribution from owners</i>	31	-	-
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu <i>Proceeds from borrowings</i>	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay <i>Proceeds from borrowings</i>	33	454,214,837,347	410,514,122,467
4. Tiền trả nợ gốc vay <i>Repayments of borrowings</i>	34	(437,914,658,308)	(323,926,726,414)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính <i>Repayment of finance lease</i>	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, biến động Vốn Chủ Sở hữu #.... <i>Dividends or profits paid to owners, Other Changes in Owners' Equity...</i>	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>	40	16,300,179,039	86,587,396,053
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows in the period</i>	50	30,942,143,509	27,125,916,902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning</i>	60	39,154,386,642	21,589,523,616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of fluctuations in foreign exchange rates</i>	61	2,609,033	(22,502,662)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at the end of the period</i>	70	70,099,139,184	48,692,937,856

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Hanoi, January 23rd 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu
Preparer



Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Chief accountant



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc
General director



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trần Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General information

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Form of equity ownership: HIPT Group Joint Stock Company ("Company") is a joint-stock company established in Vietnam.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.

The Company's principal activities are to provide IT-related services and products such as system integration, development and software services, distribution of IT products, maintenance of IT equipment and systems.

3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông

Business fields: Information technology, telecommunication

4. Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng

Operating cycle: 1 year

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Activities of the Company during the year that affect the financial statements: normal

6. Cấu trúc Công ty

Company structure

- Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:

At reporting date, the Company has the following subsidiaries and joint ventures:

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ): Không có
Information about the group's restructuring (cases of additional purchases, liquidation, divestment in subsidiaries during the period)

There is no information about group's restructuring

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
<i>Subsidiaries</i>	<i>Address</i>	<i>Percentage of paid-in capital</i>	<i>Percentage of voting right</i>
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
		<i>As at December 31st, 2024</i>	<i>At March 31st, 2024</i>
Công ty cổ phần HIPT <i>HIPT Joint Stock Company</i>	Hà Nội, Việt Nam <i>Ha Noi, Vietnam</i>	51%	51%
Công ty Liên doanh, Liên kết <i>Associates</i>			
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng <i>Lam Hong Information Technology Joint Stock Company</i>	Hà Tĩnh, Việt Nam <i>Ha Tinh, Vietnam</i>	26%	26%
(PICOM) Đầu tư - xây dựng công trình văn hóa Đô <i>Cultural and Urban project - investing construction JSC</i>	Hà Nội, Việt Nam <i>Ha Noi, Vietnam</i>	30%	30%
Công ty CP nông sản TW6 <i>No.6 Central Agricultural Import and Export JSC</i>	Hà Nội, Việt Nam <i>Ha Noi, Vietnam</i>	36%	36%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/10/2024 to 31/12/2024

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Accounting period, accounting currency

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

Accounting period: begins on April 1st of the previous year and ends on March 31st of the following calendar year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

Accounting currency: The currency used in accounting is the Vietnamese Dong ("VND"), prepared in accordance with the provisions of the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003, and Accounting Standard No. 01 – General Standard.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting standards and applicable accounting regime

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- * Lợi ích cổ đông không kiểm soát
- * Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- * Lãi trên cổ phiếu

Applicable accounting regime: The company applied the accounting regime issued by Circular No.200/2014/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting systems issued on December 22nd, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime ("Circular 200").

At the same time, the Company applies Circular No. 202/2014/TT-BTC guiding the method of preparing and presenting consolidated financial statements ("Circular 202").

Since January 1, 2015, the Group has retroactively applied the provisions of Circular 200 and Circular 202. Important changes in the Group's accounting policies and their impact on the Group's consolidated financial statements, if any, are presented in the following financial statement notes:

- * Non-controlling interests
- * Recognition of foreign exchange differences
- * Earnings per share

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành

Vietnamese Accounting Standards have been issued.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

Applicable accounting policies

1. Cơ sở hợp nhất

Basis of consolidation

(a) Cơ sở hợp nhất

Basis of consolidation

(i) Công ty con

Subsidiaries

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Subsidiaries are units under the control of the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date control begins to be effective until the date control ends.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/10/2024 to 31/12/2024

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Non-controlling interest

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

The non-controlling interest is determined based on the proportion of ownership of non-controlling shareholders in the net assets of the acquired entity on the acquisition date.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

The divestment of the Group in the subsidiary, which does not result in the loss of control, is accounted for similarly to equity transactions. The difference between the change in the Group's ownership in the subsidiary's net assets and the income or expenses from the divestment in the subsidiary is recorded in the undistributed after-tax profit under equity.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

According to Circular 202, losses incurred at the subsidiary must be allocated in proportion to the ownership of non-controlling shareholders, even if the losses exceed the ownership of non-controlling shareholders in the subsidiary's net assets. The group applies this non-retroactive regulation from January 1, 2015.

(iii) Công ty liên kết

Associates

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

An associate company is one over which the Group has significant influence but does not control its financial and operating policies. Such companies are accounted for using the equity method. The consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of the associate, adjusted to align with the Group's accounting policies, from the date significant influence begins until it ends. If the Group's share of an associate's losses exceeds its investment (including any long-term interests), the carrying amount of the investment is reduced to zero. Further losses are not recognized unless the Group has an obligation to cover them or has made payments on behalf of the associate.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Elimination transactions in consolidation

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

The internal balances within the group and the unrealized income and expenses from internal transactions are excluded when preparing the consolidated financial statements. Unrealized gains and losses arising from transactions with investee units accounted for using the equity method are deducted from the investment within the scope of the Group's interest in the investee unit.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/10/2024 to 31/12/2024

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Cash is a comprehensive items reflecting the total amount of money a business possesses at the reporting date, including cash on hand and deposits at banks. These are recorded and reported in Vietnamese Dong (VND), in accordance with the Accounting Law No. 03/2003/QH11 dated June 17, 2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

The cash equivalents are short-term investments with a maturity of three months or less at the time of purchase and are readily convertible to definite amount of cash and that are subject to an insignificant risk of transformation into cash from the date of purchase of that investment to the time of preparing the Financial Statements, in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statement.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Method of converting other currencies into currencies used in accounting

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Foreign currency-denominated cash is converted at the actual exchange rate. At the end of the fiscal year, foreign currency balances are revalued using the average interbank exchange rate published by the State Bank of Vietnam at the time of financial statement preparation.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Types of exchange rates applied in accounting

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VND khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

Economic transactions arising in foreign currencies must be converted into VND when recording and preparing financial statements, and the conversion must be based on:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Actual transaction exchange rate:

When contributing capital, the exchange rate used is the buying/selling rate of the commercial bank where the transaction is conducted.

When revaluing foreign currency-denominated items at the end of the period, the exchange rate used is the buying/selling rate of the commercial bank with which the entity regularly transacts (e.g., BIDV).

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

Book rate: weighted average

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

3. Hàng tồn kho
Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories are calculated under the weighted average method, comprising those that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated selling costs. Inventories are accounted for under the perpetual inventory method.

4. Tài sản cố định
Fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình
Tangible fixed assets and depreciation

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets are stated at their historical cost and reflected on the balance sheet according to the historical cost, accumulated depreciation, and residual value.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

The recognition of tangible fixed assets and the depreciation of tangible fixed assets are carried out in accordance with Accounting Standard No. 03 - Tangible Fixed Assets, Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime, and Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance on the Guidance of the Management, Use, and Depreciation of Fixed Assets.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price (excluding trade discounts or deductions), taxes, and expenses incurred to obtain this asset put into use.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method. The accounting for tangible fixed assets is classified into groups of assets with similar characteristics and purposes used in the Company's production and business activities, including:

Loại tài sản cố định <i>Type of assets</i>	Thời gian khấu hao <i>Time of use (year)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc <i>Houses and architectural structures</i>	25 năm <i>25 years</i>
Máy móc, thiết bị <i>Machinery, equipment</i>	5-10 năm <i>5-10 years</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn <i>Transportation, motor vehicles</i>	5-10 năm <i>5-10 years</i>
Thiết bị, dụng cụ quản lý <i>Office equipment</i>	3-6 năm <i>3-6 years</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/10/2024 to 31/12/2024

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Principle of recognizing the method of depreciating intangible fixed assets

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

The company's intangible fixed assets are the land use rights with a term of 30 years, and computer software

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

The recognition of intangible fixed assets and the depreciation of fixed assets is carried out according to Accounting Standard No. 04 - Intangible Fixed Assets, Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime, and Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Intangible fixed assets are recorded at their historical cost and reflected on the balance sheet according to the historical cost, accumulated depreciation, and residual value.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Intangible fixed assets are depreciated using the straight-line method:

Loại tài sản cố định

Type of assets

Quyền sử dụng đất

Land-use right

Phần mềm máy vi tính

Computer software

Thời gian khấu hao

Time of use (year)

25 năm

25 years

3-6 năm

3-6 years

5. Các khoản đầu tư tài chính

Financial investments

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

The Company's short-term financial investments include stocks, bonds, and loans with a repayment term of less than one year, recorded at cost from the date of purchase or lending.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

The Company's long-term financial investments include investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other long-term investments recorded at cost, starting from the date of investment.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/10/2024 to 31/12/2024

6. Các khoản dự phòng

Provisions

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the company has a present or contingent legal obligation that can be reliably estimated and is likely to result in a decrease in future economic benefits to settle that liability. The provision is determined by discounting the expected future cash flows that may need to be paid with a pre-tax discount rate reflecting the current market assessment of the time value of money and the specific risk of that liability.

7. Vay ngắn hạn, dài hạn

Short-term, long-term loans

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Short-term and long-term loans are recorded based on receipts, bank documents, loan agreements, and loan contracts. Loans with a term of 1 financial year or less are recorded as short-term loans. Loans with a term of more than 1 financial year are recorded by as long-term loans.

8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Funds from equity capital

Quỹ đầu tư phát triển

Development investment fund

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

The development investment fund is allocated from undistributed profits according to the resolution of the General Meeting of Shareholders. This fund is established for the purpose of expanding business operations in the future.

9. Doanh thu

Revenue

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Sales revenue is recognized in the income statement when the majority of the risks and benefits associated with the ownership of the products or goods are transferred to the buyer. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties related to the collectability of receivables or the likelihood of sales being returned.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/10/2024 to 31/12/2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Revenue from providing system integration services, application software development, warranty, maintenance, and leasing is recognized in the business operation results report based on the percentage of completion of the transaction. The percentage of completion is based on actual progress, working time, or incurred costs, according to the appropriate method for each type of contract. Revenue is not recognized if there are significant uncertainties related to the collectability of receivables.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Revenue from interest on deposits and loans is recognized based on the time and actual interest rate for each period, in accordance with the two conditions for recognizing revenue from interest, copyright, dividends, and shared profits as stipulated in Standard No. 14 – "Revenue and Other Income".

10. Giá vốn hàng bán

Cost of good sold

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

The cost of goods sold is recorded and aggregated based on the value and quantity of finished products, goods, and materials sold to customers, in accordance with the revenue recognized in the period.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

The cost of services is recorded based on the actual expenses incurred to complete the service, in line with the revenue recognized during the period.

11. Chi phí tài chính

Financial cost

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

Financial expenses recorded in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset against financial revenue, including interest expenses, exchange rate differences...

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Current corporate income tax expense, deferred corporate income tax expense

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

The current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Deferred corporate income tax expense is determined based on the amount of temporary deductible differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. Do not offset current corporate income tax expenses with deferred corporate income tax expenses.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/10/2024 to 31/12/2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Additional information to items in balance sheet

1	31/12/2024	31/03/2024
Tiền	VND	VND
<i>Cash</i>		
Tiền mặt	-	426,501,937
<i>Cash on hand</i>		
Tiền gửi ngân hàng	70,099,139,184	38,727,884,705
<i>Cash at bank</i>		
Tổng cộng (Total)	70,099,139,184	39,154,386,642
2	31/12/2024	31/03/2024
Các khoản đầu tư tài chính	VND	VND
<i>Financial investments</i>		
a) Chứng khoán kinh doanh	220,891,881,018	208,494,880,794
<i>Trading securities</i>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(42,711,019,951)	(34,040,310,163)
<i>Provision for devaluation of trading securities</i>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,707,922,996	6,669,308,974
<i>Held-to-maturity investments</i>		
* Ngắn hạn	4,707,922,996	6,669,308,974
* <i>Short-term</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
<i>Time deposits</i>		
- Các khoản đầu tư khác	4,707,922,996	6,669,308,974
<i>Other investments</i>		
* Dài hạn	-	-
* <i>Long-term</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
<i>Time deposits</i>		
- Các khoản đầu tư khác	-	-
<i>Other investments</i>		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	96,408,726,713	96,408,726,713
<i>Investment in other entities</i>		
- Đầu tư vào công ty con	-	-
<i>Investment in subsidiaries</i>		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	85,296,033,079	85,296,033,079
<i>Investment in associates, joint-ventures</i>		
- Đầu tư vào đơn vị khác	11,112,693,634	11,112,693,634
<i>Investment in entities</i>		
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<i>Provision for long-term financial investments</i>		
Tổng cộng (Total)	279,297,510,776	277,532,606,318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

3	Phải thu khách hàng <i>Receivables from customers</i>	31/12/2024 VND	31/03/2024 VND
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn <i>Short-term receivables from customers</i>	361,559,557,595	238,312,553,044
	Phải thu của khách hàng dài hạn <i>Long-term receivables from customers</i>		
	Phải thu các bên liên quan <i>Account receivables from other customers</i>	-	-
	Tổng cộng (Total)	361,559,557,595	238,312,553,044
4	Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	31/12/2024 VND	31/03/2024 VND
	* Ngắn hạn <i>Short-term</i>	41,685,479,088	11,984,845,950
	Phải thu khác <i>Other receivables</i>	6,199,713,898	3,828,777,287
	Tạm ứng <i>Short-term advances</i>	33,183,296,924	7,615,583,068
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn <i>Short-term mortgages, collateral, deposits</i>	2,300,409,070	539,559,145
	Phải thu BHXH <i>Social insurance receivables</i>	-	-
	* Dài hạn <i>Long-term</i>	63,000,000	56,250,000
	Phải trả khác dài hạn (dư nợ) <i>Other long-term payables</i>	-	-
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn <i>Long-term mortgages, collateral, deposits</i>	63,000,000	56,250,000
	Tổng cộng (Total)	41,748,479,088	12,041,095,950
5	Hàng tồn kho <i>Inventory</i>	31/12/2024 VND	31/03/2024 VND
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <i>Working in progress</i>	158,570,639,572	81,861,466,883
	Hàng hoá <i>Goods</i>	32,972,492,853	20,614,644,749
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho <i>Provision for devaluation of inventories</i>	-	-
	Tổng cộng (Total)	191,543,132,425	102,476,111,631

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thuy Khue, Thuy Khue ward, Tay Ho district, Ha Noi
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
As at December 31st, 2024

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước <i>Taxes and other receivables from the State budget</i>	31/12/2024	31/03/2024
		VND	VND
	Thuế GTGT đầu ra <i>Output sales tax</i>	-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu <i>Import VAT</i>	-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt <i>Excise tax</i>	-	-
	Thuế xuất nhập khẩu <i>Custom duty</i>	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Corporate income tax</i>	-	1,000,000,000
	Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	-	-
	Thuế tài nguyên <i>Natural resources consumption tax</i>	-	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất <i>Land & housing tax, land rental charges</i>	-	-
	Thuế bảo vệ môi trường <i>Environment tax</i>	-	-
	Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước <i>Other taxes</i>	-	-
	Tổng cộng (Total)	-	1,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at December 31st, 2024

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From October 1st 2024 to December 31st 2024

Đơn vị tính: VND
Currency: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Increase, decrease tangible fixed assets

Chi tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Items	Machinery and equipments	Motor vehicles	Equipment management	Total
Nguyên giá				
Cost				
Số dư ngày 31/03/2024		1,021,841,363	6,727,211,895	7,749,053,258
Balance at 31/03/2024				
Mua trong kỳ		79,536,364		79,536,364
Additions in period				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Investment in completed infrastructure				
Tăng khác				
Other increases				
Chuyển sang BDS đầu tư				
Transfer into investment property				
Thanh lý, nhượng bán				
Liquidation				
Giảm khác				
Other decreases				
Số dư ngày 31/12/2024	-	1,101,377,727	6,727,211,895	7,828,589,622
Balance at 31/09/2024				

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 As at December 31st, 2024

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From October 1st 2024 to December 31st 2024

Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Accumulated depreciation</i>				
Số dư ngày 31/03/2024	318,628,213	5,207,897,835	5,526,526,048	
<i>Balance at 31/03/2024</i>				
Khấu hao trong kỳ	244,289,075	43,463,983	287,753,058	
<i>Depreciation in period</i>				
Chuyển sang BDS đầu tư				
<i>Transfer into investment property</i>				
Thanh lý, nhượng bán				
<i>Liquidation</i>				
Tăng khác				
<i>Other increases</i>				
Số dư ngày 31/12/2024	-	5,251,361,818	5,814,279,105	
<i>Balance at 31/12/2024</i>				
Giá trị còn lại				
<i>Residual value</i>				
Tại ngày 31/03/2024	-	1,519,314,060	2,222,527,210	
<i>At 31/03/2024</i>				
Tại ngày 31/12/2024	-	1,475,850,077	2,014,310,517	
<i>At 31/12/2024</i>				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Increase, decrease in intangible fixed assets

	Phần mềm vi tính Computer software	Tổng cộng Total
Nguyên giá Cost		
Số dư ngày 31/03/2024 Balance at 31/03/2024	1,000,000,000	1,000,000,000
Tăng trong kỳ Additions	5,600,000,000	5,600,000,000
Thanh lý, nhượng bán Liquidation		-
Số dư ngày 31/12/2024 Balance at 31/09/2024	6,600,000,000	6,600,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation		
Số dư ngày 31/03/2024 Balance at 31/03/2024	146,149,187	146,149,187
Khấu hao trong kỳ Depreciation	338,709,681	338,709,681
Chuyển sang BĐS đầu tư Transfer into investment property		-
Thanh lý, nhượng bán Liquidation		-
Giảm khác Other decreases		-
Số dư ngày 31/12/2024 Balance at 30/09/2024	484,858,868	484,858,868
Giá trị còn lại Residual value		
Tại ngày 31/03/2024 At 31/03/2024	853,850,813	853,850,813
Tại ngày 31/12/2024 At 30/09/2024	6,115,141,132	6,115,141,132
9 Tài sản dở dang dài hạn Working in progress	31/12/2024 VND	31/03/2024 VND
Chi phí SXKD dở dang dài hạn Long-term work in progress	-	-
Chi phí XDDB dở dang dài hạn Long-term construction in progress	-	-
Tổng cộng (Total)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
12 Chi phí trả trước <i>Prepaid expenses</i>		
* Ngắn hạn <i>Short-term</i>	2,863,068,229	1,925,485,304
* Dài hạn <i>Long-term</i>	595,629,244	525,413,054
Đồ dùng văn phòng <i>Office supplies</i>	595,629,244	525,413,054
Tổng cộng (Total)	3,458,697,473	2,450,898,358
13 Vay và nợ thuê tài chính <i>Short-term borrowings and payable for finance leasing liabilities</i>	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	161,502,703,992	145,202,524,953
Vay dài hạn <i>Long-term loans</i>	-	-
Tổng cộng (Total)	161,502,703,992	145,202,524,953
14 Phải trả người bán <i>Payables to suppliers</i>	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn <i>Short-term payables to suppliers</i>	275,012,967,394	86,281,167,574
Phải trả người bán dài hạn <i>Long-term payables to suppliers</i>	-	-
Phải trả các bên liên quan <i>Payables to related parties</i>	-	-
Tổng cộng (Total)	275,012,967,394	86,281,167,574
15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes and amount payables to the State budget</i>	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa <i>Value added tax</i>	-	3,788,650,409
Thuế Thu nhập doanh nghiệp <i>Corporate income tax</i>	1,660,260,212	432,060,526
Thuế Thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	140,335,465	166,546,064
Các loại thuế khác <i>Other taxes</i>	975,736,164	46,376,591
Tổng cộng (Total)	2,776,331,841	4,433,633,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

16	Chi phí phải trả	31/12/2024	31/03/2024
	<i>Payable expenses</i>	VND	VND
	CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	8,033,323,883	7,270,601,552
	<i>Short-term payable expenses (Accrued cost of completed project)</i>		
	CP phải trả dài hạn	-	-
	<i>Long-term payable expenses</i>		
	Tổng cộng (Total)	8,033,323,883	7,270,601,552
17	Các khoản phải trả khác	31/12/2024	31/03/2024
	<i>Other payables</i>	VND	VND
	* Ngắn hạn	77,952,967,368	77,923,136,945
	<i>Short-term</i>		
	Kinh phí công đoàn	519,569,970	437,780,470
	<i>Union funds</i>		
	Bảo hiểm xã hội	-	114,123,859
	<i>Social insurance</i>		
	Bảo hiểm y tế	-	-
	<i>Health insurance</i>		
	Phải trả về cổ phần hoá	-	-
	<i>Privatization payable</i>		
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	7,937,719
	<i>Unemployment insurance</i>		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	595,091,698	524,989,197
	<i>Other payables</i>		
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	<i>Short-term deposits received</i>		
	Cổ tức phải trả	2,182,024,800	2,182,024,800
	<i>Dividend payables</i>		
	Đề án 112	2,656,280,900	2,656,280,900
	<i>Project 112</i>		
	Bất động sản Hà Quang	72,000,000,000	72,000,000,000
	<i>Ha Quang property</i>		
	Phải trả khác (dư có 138)	-	-
	<i>Other payables (credit balance at Acc 138)</i>		
	Phải trả khác (dư có 141)	-	-
	<i>Other payables (credit balance at Acc 141)</i>		
	* Dài hạn	500,000,000	500,000,000
	<i>Long-term</i>		
	Nguồn vốn đầu tư ủy thác	500,000,000	500,000,000
	<i>Investment entrustment by individuals</i>		
	Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	-	-
	<i>Receiving the deposit for the office rental contract</i>		
	Tổng cộng (Total)	78,452,967,368	78,423,136,945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
 From 01/10/2024 to 31/12/2024

18 Doanh thu chưa thực hiện <i>Unearned revenue</i>	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
DT chưa thực hiện ngắn hạn <i>Short-term unearned revenue</i>	18,813,086,744	16,994,816,897
DT chưa thực hiện dài hạn <i>Long-term unearned revenue</i>	-	-
Tổng cộng (Total)	18,813,086,744	16,994,816,897

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành <i>Number of outstanding shares</i>	31/12/2024	31/03/2024
	Số lượng cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Số lượng cổ phiếu <i>Number of shares</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered</i>	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Number of shares public sold</i>	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred shares</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại <i>Number of repurchase</i>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred shares</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of shares in circulation</i>	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi <i>Preferred shares</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

The par value of the outstanding shares: 10,000 VND. Each common share corresponds to one vote at the Company's shareholder meetings. Shareholders receive dividends as declared by the Company at each point in time. All common shares have the same priority order regarding the Company's assets. The rights of the shares repurchased by the Company are suspended until they are reissued.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Additional information for the items presented in Income statement

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Revenue from sales of goods and services rendered	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
		VND	VND
	Tổng doanh thu		
	<i>Total revenue</i>		
	Phần cứng	350,953,220,343	225,956,138,397
	<i>Sales of goods</i>		
	Phần mềm, chương trình	196,785,052,715	103,577,919,597
	<i>Revenue from service, software, programs</i>		
	Cho thuê văn phòng	95,030,400	268,166,600
	<i>Revenue from office lease</i>		
	Dịch vụ, khác	64,249,189,445	52,787,629,214
	<i>Other revenue</i>		
	Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<i>Less revenue deductions</i>		
	Doanh thu thuần	612,082,492,903	382,589,853,808
	<i>Net revenue</i>		
2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Cost of sales	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
		VND	VND
	Phần cứng	327,819,908,091	209,851,342,663
	<i>Cost of goods</i>		
	Phần mềm, chương trình	182,976,139,948	97,974,496,475
	<i>Cost of service, software, programs</i>		
	Cho thuê văn phòng	95,030,400	268,166,600
	<i>Cost of office lease</i>		
	Dịch vụ, khác	59,704,371,963	36,820,328,418
	<i>Other costs</i>		
	Tổng cộng (Total)	570,595,450,402	344,914,334,156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
	<i>Financial income</i>		
	Cổ tức lợi nhuận được chia <i>Dividends distributed</i>	826,124,531	918,031,084
	Lãi tiền gửi <i>Interest from deposits</i>	232,255,543	47,459,268
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái <i>Gain from exchange rate difference</i>	34,017,080	529,587,921
	Doanh thu hoạt động tài chính khác <i>Other financial income</i>	-	(142,354,553)
	Tổng cộng (Total)	2,135,164,946	1,352,723,720
4	Chi phí tài chính	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
	<i>Financial expense</i>		
	Chi phí lãi vay <i>Interest expense</i>	1,781,758,460	1,556,450,461
	Lỗ chênh lệch tỷ giá <i>Loss from exchange rate difference</i>	483,728,300	4,306,356
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư <i>Provision for devaluation of investment</i>	(1,735,336,826)	5,065,097,250
	Chi phí tài chính khác <i>Other financial expenses</i>	1,809,615,431	15,243,090
	Tổng cộng (Total)	2,339,765,365	6,641,097,157
5	Thu nhập khác	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 From 01/10/2024 to 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 From 01/10/2023 to 31/12/2023 VND
	<i>Other income</i>		
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ <i>Gains from liquidation and sale of fixed assets, tools</i>	-	-
	Được thưởng, được bồi thường <i>Rewards and compensations received</i>	1,231,301,418	479,873,225
	Thu nhập khác <i>Other incomes</i>	-	-
		1,231,301,418	479,873,225

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
As at December 31st, 2024

Mẫu số B 09 - DN
Form No. B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
From 01/10/2024 to 31/12/2024

6 Chi phí khác <i>Other expenses</i>	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 From 01/10/2024 to 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ <i>Cost of liquidation and sale of fixed assets, tools</i>	-	-
Chi phí phạt HC, bồi thường hợp đồng <i>Fines for administrative violations, breach of contract</i>	-	615,856
Chi phí khác <i>Other expenses</i>	439	-
	<u>439</u>	<u>615,856</u>

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 23rd 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Lập biểu
Preparer


Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
Chief Accountant


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc
General Director


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trần Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
HIPT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

As at September 30th, 2024

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

From 01/07/2024 to 30/09/2024

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	<i>Owner's equity</i>	<i>Share premium</i>	<i>Treasury shares</i>	<i>Development investment fund</i>	<i>Undistributed profit after tax</i>	<i>Non-controlling interest</i>	<i>Total</i>
Số dư ngày 01/04/2023	225,590,300,000	116,974,517,100	(38,762,556,372)	-	4,923,631,528	-	308,725,892,256
<i>Balance at 01/04/2023</i>							
Bán cổ phiếu quỹ của Invest Selling Invest's treasury							-
Mua lại cổ phiếu							-
<i>Repurchase of shares</i>							-
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ							-
<i>Establishing/ using funds</i>							-
Lợi nhuận thuần trong năm					57,453,787,010		57,453,787,010
<i>Net profit</i>					57,453,787,010		57,453,787,010
Chia cổ tức							-
<i>Dividend distributions</i>							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						48,770,916,956	48,770,916,956
<i>Non-controlling interest</i>						48,770,916,956	48,770,916,956
Phát hành cổ phiếu quỹ thường CBNV			38,762,556,372				38,762,556,372
<i>Issuing treasury shares</i>			38,762,556,372				38,762,556,372
Lỗ từ bán cổ phiếu quỹ							(19,404,449,272)
<i>Loss from selling treasury shares</i>							(19,404,449,272)

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
 Address: No. 152 Thụy Khuê, Thụy Khuê ward, Tây Hồ district, Hà Nội
 Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 As at September 30th, 2024

Mẫu số B 09 - DN
 Form No. B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
 From 01/07/2024 to 30/09/2024

Biên động khác: Chênh lệch lỗ khoản đầu tư giữa hợp nhất và báo cáo riêng <i>Other changes: Difference in investment loss between consolidated and separate financial statements</i>		(641,831,170)	(641,831,170)	
Số dư ngày 31/03/2024 Balance at 31/03/2024	225,590,300,000	97,570,067,828	-	433,666,872,151
Phát hành thêm cổ phiếu <i>Issuing shares</i>				-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ <i>Reissuing treasury shares</i>				-
Mua lại cổ phiếu <i>Repurchase shares</i>				-
Trả cổ tức <i>Dividend paid</i>				-
Lãi/Lỗ trong kỳ <i>Gain/Loss in the period</i>			22,891,085,132	22,891,085,132
Sử dụng các quỹ <i>Funds used in the period</i>				-
Biên động khác: Tăng vốn ở công ty con <i>Other changes: Increasing subsidiary's capital</i>			1,335,785,009	1,335,785,009
Số dư ngày 31/12/2024 Balance at 31/12/2024	225,590,300,000	97,570,067,828	84,626,672,499	457,893,742,293

